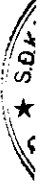


**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01-03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04-05
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06-09
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	10
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	11-12
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	13-37
7. PHỤ LỤC	38-40

620
CC
CC
FUL
/N/

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập: Công ty Cổ phần Full Power tiền thân là Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam (thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 45/GP-KCN-BD và Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 ngày 14 tháng 2 năm 2000 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp). Theo Quyết định số 45/CPH/GP-KCN-BD ngày 18 tháng 08 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Qua các lần thay đổi giấy phép, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 11/07/2011.

Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần.

Hoạt động chính của Công ty:

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các tòa nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công các công trình trúng thầu; Sản xuất và lắp đặt tủ điều khiển, hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện điện khác; Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Gia công cắt, uốn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất các phụ kiện ống công nghiệp, vật liệu cách nhiệt, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ, bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ươm trồng và kinh doanh cây cảnh, hoa bonsai và cây công nghiệp; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê-tông, các cấu kiện bằng bê-tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Gia công thép; Sản xuất khung kèo (nhà tiền chế); Sản xuất gia công các loại đá; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao (gọi tắt là đầu tư khu công nghiệp); Đầu tư xây dựng trường kỹ thuật xây dựng; Kinh doanh bất động sản (đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình trên đất thuê để cho thuê lại đất đã có hạ tầng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sản giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).

Mã chứng khoán niêm yết: FPC

Trụ sở chính: Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

Công ty con: Công ty hiện có hai (02) công ty con và tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết ở các công ty con như sau:

	Tỷ lệ quyền sở hữu và biểu quyết của Công ty Full Power
Công ty TNHH Kiến Giai	70%
Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Liên Hiệp Quốc Tế (*)	70%

(*) : Công ty con đã ngưng hoạt động vào ngày 07/05/2011 và đang trong quá trình tiến hành thủ tục giải thể công ty.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

2. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động:

Tình hình tài chính và kết quả hoạt động trong kỳ của Công ty được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và đến ngày lập báo cáo tài chính gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông LEE CHUNG YI	Chủ tịch
Ông LIN YEN CHIANG	Thành viên
Ông CHUANG HUEI JEN	Thành viên
Ông LEE HSIEN PIN	Thành viên
Ông DEE FU SON	Thành viên

Ban Kiểm soát

Ông YEH LI CHUAN	Trưởng ban
Ông BAIR SHWU JENG	Thành viên
Ông LEE YU YU	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng

Ông LEE HSIEN PIN	Tổng Giám Đốc
Bà NGUYỄN THỊ MINH NGUYỆT	Kế toán trưởng

4. Các thông tin khác

Vào ngày 11/07/2011, Sở Giao dịch Chứng khoán Tp.HCM đã có quyết định số 102/2011/QĐ-SGDHCM về việc hủy niêm yết cổ phiếu FPC từ ngày 11/08/2011 trên sàn Chứng khoán HOSE và theo Thông báo số 2057/TB-CNVSD ngày 09/08/2011 của Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam - Chi nhánh Tp.HCM kể từ ngày 16/08/2011, chứng khoán FPC là chứng khoán của công ty đại chúng đã đăng ký chứng khoán và được quản lý tại VSD.

5. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

6. Cam kết của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012. Trong việc soạn lập các báo cáo tài chính này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;

CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

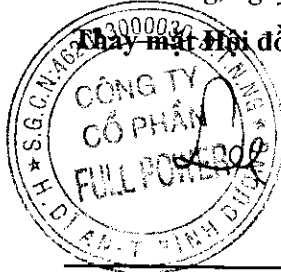
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các báo cáo tài chính phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

7. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

Bình Dương, ngày 10 tháng 4 năm 2013



Đại diện Hội đồng Quản trị

A handwritten signature in black ink, appearing to read 'Chung Yi'.

LEE CHUNG YI

Chủ tịch Hội đồng Quản trị



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 142 Nguyễn Thị Minh Khai, Quận 3, Thành Phố Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3930 5163 (10 Lines) **Fax:** (84.8) 3930 4281
Email: info@aisc.com.vn **Website:** www.aisc.com.vn



Số: 0812519-HN/AISC-DN2

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2012
CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER**

Kính gửi:

**Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ phần Full Power**

Chúng tôi đã kiểm toán các báo cáo tài chính hợp nhất gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012, được lập ngày 15 tháng 03 năm 2013 của CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER từ trang 06 đến trang 40 kèm theo.

Việc lập và trình bày các báo cáo tài chính này thuộc về trách nhiệm của Tổng Giám đốc quý Công ty. Trách nhiệm của Chúng tôi là căn cứ vào việc kiểm toán để hình thành một ý kiến độc lập về các báo cáo tài chính này.

Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng Báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Tổng Giám đốc Công ty cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của Chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Vào ngày 05 tháng 04 năm 2012, Công ty Cổ phần Full Power đã được Ban Quản lý các khu công nghiệp Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận đầu tư số 472043000933 cho phép thành lập Công ty TNHH Full Power Nhơn Trạch với vốn điều lệ là 20,9 tỷ đồng (100% vốn của Công ty CP Full Power). Trong tổng số các khoản góp vốn đầu tư vào Công ty TNHH Full Power Nhơn Trạch, Công ty CP Full Power có thực hiện việc vốn hóa một phần giá trị công trình dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang là 6,02 tỷ đồng. Tuy nhiên, các khoản vốn hóa này của công ty không có đầy đủ cơ sở để chúng tôi trình bày ý kiến của mình về việc góp vốn bằng giá trị công trình dở dang và chi phí xây dựng cơ bản dở dang nêu trên. Bên cạnh đó, vào ngày 06/04/2012, Công ty Cổ phần Full Power đã thực hiện chuyển nhượng Công ty TNHH Full Power Nhơn Trạch này cho Công ty TNHH Một Thành viên Logis ViNa với giá trị chuyển nhượng là 20,81 tỷ đồng.

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi vẫn chưa nhận được đầy đủ các thư xác nhận công nợ phải thu, phải trả tại thời điểm 31/12/2012 như sau: khoản công nợ phải thu khách hàng 16 tỷ đồng (trong đó, đã lập dự phòng 14 tỷ), khoản trả trước cho người bán 30 tỷ đồng (trong đó, đã lập dự phòng 27 tỷ), khoản phải thu khác 169 tỷ đồng (trong đó, đã lập dự phòng 160 tỷ), khoản công nợ tạm ứng 15 tỷ đồng (trong đó, đã lập dự phòng 14 tỷ), khoản phải trả người bán 29 tỷ đồng, khoản người mua trả tiền trước 40 tỷ đồng, khoản vay 94 tỷ đồng và khoản phải trả khác 13 tỷ đồng. Đồng thời các thủ tục kiểm toán thay thế khác dựa trên cơ sở chứng từ kế toán liên quan cũng không đủ cơ sở để chúng tôi trình bày ý kiến của mình về số dư các khoản công nợ phải thu, phải trả này cũng như những ảnh hưởng của nó (nếu có) đến kết quả hoạt động kinh doanh niên độ 2012.

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Tel : (04) 3782 0045 /46 /47 Fax : (04) 3782 0048

Email: aishn@hn.vnn.vn

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang

Tel : (0511) 371 5619

Fax : (0511) 371 5620

Email: aiscct@dn.vnn.vn

Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Can Tho City

Tel : (0710) 3813 004

Fax : (0710) 3828 765

Representative in Hai Phong : 18 Hoàng Văn Thụ St, Hồng Bang Dist, Hai Phong

Tel : (031) 3569 577

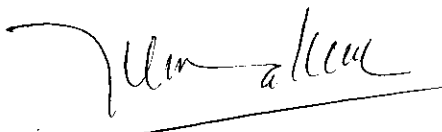
Fax : (031) 3569 576

Theo quan điểm của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các yếu tố nêu trên, xét trên các khía cạnh trọng yếu, các báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Không phủ nhận ý kiến trên, chúng tôi chỉ muốn lưu ý người đọc rằng Báo cáo tài chính của Công ty được lập trên giả định rằng Công ty vẫn còn hoạt động liên tục trong tương lai. Tại thời điểm 31/12/2012, Công ty đã có số lỗ lũy kế là 1.075 tỷ đồng, khoản lỗ này đã vượt quá số vốn điều lệ của Công ty. Ngoài ra, Công ty còn phải có nghĩa vụ thanh toán các khoản công nợ là 276 tỷ đồng. Theo nội dung đã trình bày trên đây, khả năng của Công ty tiếp tục hoạt động liên tục phụ thuộc vào khả năng đáp ứng các nhu cầu tài chính của Công ty trên cơ sở có nguồn về tài chính và những thành công trong hoạt động kinh doanh của Công ty trong tương lai.

TP. HCM, ngày 10 tháng 4 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN



Dương Thị Phương Anh

Số chứng chỉ KTV: 0321/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Đặng Ngọc Tú

Số chứng chỉ KTV: 0213/KTV
Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		64.047.614.457	203.576.128.270
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	13.843.037.956	15.888.857.359
	1. Tiền	111		843.037.956	3.754.555.484
	2. Các khoản tương đương tiền	112		13.000.000.000	12.134.301.875
II.	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
	1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
	2. Dự phòng đầu tư ngắn hạn khác	122		-	-
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		9.988.083.960	21.261.941.232
	1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	30.525.382.452	19.500.180.505
	2. Trả trước cho người bán	132	V.03	30.560.380.866	31.096.686.529
	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
	4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
	5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	173.881.349.540	170.149.720.008
	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.05	(224.979.028.898)	(199.484.645.810)
IV.	Hàng tồn kho	140	V.06	16.971.873.460	140.207.296.749
	1. Hàng tồn kho	141		140.075.083.996	309.837.141.037
	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(123.103.210.536)	(169.629.844.288)
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		23.244.619.081	26.218.032.930
	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	4.153.388
	2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.103.425.645	5.706.227.112
	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.07	524.077.544	527.845.895
	4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
	5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	16.617.115.892	19.979.806.535

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		23.210.798.227	250.257.564.275
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.882.500.800	1.824.404.520
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.08	1.882.500.800	1.824.404.520
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		19.406.684.983	22.473.357.978
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	18.089.438.096	16.658.510.721
- Nguyên giá	222		53.903.106.966	51.175.005.415
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(35.813.668.870)	(34.516.494.694)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		-	-
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	1.317.246.887	5.814.847.257
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.11	-	205.234.624.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		326.192.000.000	327.807.200.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(326.192.000.000)	(122.572.576.000)
V. Lợi thế thương mại	260		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	270		1.921.612.444	20.725.177.777
1. Chi phí trả trước dài hạn	271	V.12	1.921.612.444	20.725.177.777
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	273		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		87.258.412.684	453.833.692.545

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		276.797.988.928	283.339.672.966
I. Nợ ngắn hạn	310		276.797.988.928	283.332.748.666
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13	94.708.250.000	95.971.314.577
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	29.599.714.560	32.441.765.219
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	40.029.980.329	40.289.630.687
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	336.820.013	330.476.347
5. Phải trả người lao động	315		1.837.931.939	1.944.494.097
6. Chi phí phải trả	316	V.17	25.913.035.943	21.764.878.702
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	2.755.605.698
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	83.895.036.747	84.087.201.286
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		308.336.142	2.926.910.798
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		168.883.255	820.471.255
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	6.924.300
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	6.924.300
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

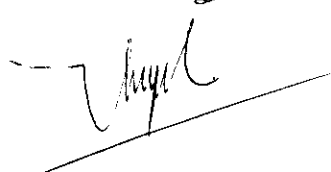
NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		(187.795.286.244)	171.125.699.806
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	(187.795.286.244)	171.125.699.806
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		329.999.910.000	329.999.910.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		550.000.000.000	550.000.000.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	(14.959.992.820)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.512.227.222	2.512.227.222
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5.097.330.938	5.097.330.938
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(1.075.404.754.404)	(701.523.775.534)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	500		(1.744.290.000)	(631.680.227)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	540		87.258.412.684	453.833.692.545

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

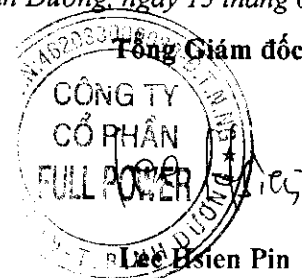
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2012	01/01/2012
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)		-	-
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

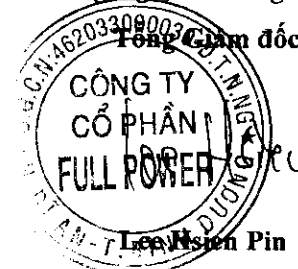
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 20	39.736.768.847	57.506.673.496
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 21	39.736.768.847	57.506.673.496
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 22	156.313.030.759	52.265.177.620
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		(116.576.261.912)	5.241.495.876
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.23	9.550.920.934	8.273.306.290
7. Chi phí tài chính	22	VI. 24	226.842.433.031	93.184.369.051
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		7.135.402.868	6.971.895.864
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.25	46.552.245.510	125.111.408.555
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		(380.420.019.519)	(204.780.975.440)
11. Thu nhập khác	31	VI.26	5.421.309.686	64.177.765.377
12. Chi phí khác	32	VI.27	12.771.280.927	88.305.586.124
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(7.349.971.241)	(24.127.820.747)
14. Lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết liên doanh	45		-	-
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		(387.769.990.760)	(228.908.796.187)
16a. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.28	-	1.496.014.464
16b. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(387.769.990.760)	(230.404.810.651)
18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	61		(3.757.515.318)	(867.424.480)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty (62 = 60 - 61)	62		(384.012.475.442)	(229.537.386.171)
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.29	(11.637)	(6.956)

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bình Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2013



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		(387.769.990.760)	(228.908.796.187)
2. Điều chỉnh cho các khoản :			-	
- Khấu hao tài sản cố định	02		3.688.999.712	5.153.868.329
- Các khoản dự phòng	03		265.588.775.682	182.007.309.899
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		14.820.417.629	195.854.551
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(5.349.302.264)	(2.475.597.676)
- Chi phí Lãi vay	06		7.135.402.868	6.971.895.864
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động				
3. vốn lưu động	08		(101.885.697.133)	(37.055.465.220)
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		4.843.325.450	96.734.470.022
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		88.508.993.673	12.035.883.468
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(13.204.969.569)	(88.757.842.889)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		368.846.807	(1.161.907.136)
- Tiền Lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	(1.496.014.464)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		-	2.375.047.325
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(25.866.329)	(978.982.835)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SXKD	20		(21.395.367.101)	(18.304.811.729)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(6.584.435.564)	(891.883.832)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		866.362.637	25.640.662.252
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(107.505.260)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		23.636.829.448	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		1.538.296.437	1.192.471.035
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		19.349.547.698	25.941.249.455

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

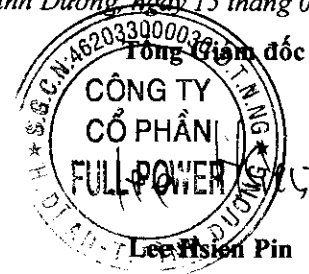
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		(2.045.819.403)	7.636.437.726
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		15.888.857.359	8.252.419.633
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		<u>13.843.037.956</u>	<u>15.888.857.359</u>

Bình Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập: Công ty Cổ phần Full Power tiền thân là Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam (thành lập và hoạt động theo Giấy phép đầu tư số 45/GP-KCN-BD và Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 ngày 14 tháng 2 năm 2000 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Bình Dương cấp). Theo Quyết định số 45/CPH/GP-KCN-BD ngày 18 tháng 08 năm 2005 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Công ty TNHH Xây lắp Điện cơ Full Power Việt Nam được chuyển thành công ty cổ phần có vốn đầu tư nước ngoài. Qua các lần thay đổi giấy phép, hiện nay công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đầu tư số 462033000030 thay đổi gần nhất lần thứ 10 ngày 11/07/2011.

Tên tiếng anh: FULL POWER JOINT STOCK COMPANY

Trụ sở chính: 16 DT 743 Khu công nghiệp Sóng Thần 2, Huyện Dĩ An, Tỉnh Bình Dương

2. Hình thức sở hữu vốn : vốn cổ phần.

3. Lĩnh vực kinh doanh: Xây dựng.

4. Ngành nghề kinh doanh:

Thiết kế thi công lắp đặt hệ thống điện công nghiệp trong nhà máy và các tòa nhà dân dụng, hệ thống cấp thoát nước, hệ thống lạnh, trang trí nội ngoại thất, sân vườn; Nhập khẩu các vật tư thiết bị trong nước chưa sản xuất được để phục vụ thi công các công trình trúng thầu; Sản xuất và lắp đặt tủ điều khiển, hộp nối điện, máng cáp, thang cáp, ngã rẽ, ti treo và các phụ kiện điện khác; Xây dựng đường dây trung thế và trạm biến điện đến 35KV; Gia công cắt, uốn, sơn phủ bề mặt kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất các phụ kiện ống công nghiệp, vật liệu cách nhiệt, bồn chứa áp lực bằng kim loại; Thiết kế thi công và sản xuất máy móc thiết bị dùng cho nâng hạ, bốc dỡ và vận chuyển hàng hóa; Thiết kế và xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng; Nghiên cứu ương trồng và kinh doanh cây cảnh, hoa bonsai và cây công nghiệp; Thi công lắp đặt hệ thống phòng cháy chữa cháy, hệ thống chống đột nhập cho các công trình dân dụng và công nghiệp; Sản xuất kinh doanh hệ thống chống đỡ phục vụ cho công trình xây dựng tầng hầm; Sản xuất bê- tông, các cấu kiện bằng bê - tông; Sản xuất khung cửa, tường rào bằng kim loại; Sản xuất giàn giáo, cốt pha, các mặt hàng trang trí nội thất bằng gỗ; Gia công thép; Sản xuất khung kèo (nhà tiền chế); Sản xuất gia công các loại đá; Đầu tư kinh doanh cơ sở hạ tầng tại khu công nghiệp, cụm công nghiệp, khu công nghệ cao (gọi tắt là đầu tư khu công nghiệp); Đầu tư xây dựng trường kỹ thuật xây dựng; Kinh doanh bất động sản (đầu tư tạo lập nhà, công trình xây dựng để bán, cho thuê, cho thuê mua; đầu tư cải tạo đất và đầu tư các công trình trên đất thuê để cho thuê lại đất đã có hạ tầng); Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ môi giới bất động sản, dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).

5. Công ty con

Công ty con là tất cả các công ty chịu sự kiểm soát của công ty mẹ " Công ty Cổ phần Full Power" trên phương diện tài chính cũng như chính sách hoạt động, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con. Công ty con được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát được chuyển cho công ty mẹ. Các công ty con được loại trừ khỏi hợp nhất khi quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng số các công ty con: hai (02)

Số lượng các công ty con được hợp nhất : hai (02)

Số lượng các công ty con không được hợp nhất : không (0)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Danh sách công ty con được hợp nhất:**1. Công ty TNHH Kiến Giai**

- Trụ sở : Đường 786 khu Gò Suối - Xã Lợi Thuận - Huyện Bến Cầu - Tỉnh Tây Ninh.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Báo cáo tài chính cho niên độ kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 của Công ty TNHH Kiến Giai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn Tài chính Toàn Cầu.

2. Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Liên hiệp Quốc Tế

- Trụ sở : Tòa nhà Scetpa - Số 19A Công Hòa - Phường 12 - Quận Tân Bình - Tp. Hồ Chí Minh.
- Tỷ lệ lợi ích công ty mẹ : 70%.
- Tỷ lệ quyền biểu quyết của công ty mẹ : 70%.

Tính đến ngày 31/12/2012, chỉ có Công ty Cổ phần Full Power thực hiện việc góp vốn vào Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Liên Hiệp Quốc Tế, còn các nhà đầu tư khác chưa thực hiện việc góp vốn theo quy định trong Giấy phép đầu tư.

Tính đến ngày 31/12/2012, khoản lỗ lũy kế của Công ty TNHH TV TK Liên Hiệp Quốc Tế đã vượt quá vốn chủ sở hữu là 25.867.281.466 VNĐ (= 28.244.061.466 VNĐ - 2.376.780.000 VNĐ) và vào ngày 07/05/2011 công ty đã ra thông báo chấm dứt hoạt động sản xuất kinh doanh và hiện đang trong quá trình tiến hành các thủ tục để giải thể công ty.

6. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Trong năm 2012, công ty vẫn tiếp tục chịu ảnh hưởng chung về tình hình giảm sút trong lĩnh vực đầu tư bất động sản ở Việt Nam nên công ty thu hẹp các hoạt động sản xuất kinh doanh chính, chủ yếu tập trung củng cố bộ máy điều hành quản lý, xử lý các tồn đọng về tài chính của công ty và các công ty con nhằm đưa công ty vượt qua giai đoạn khó khăn trong những năm vừa qua và nhanh chóng đi vào hoạt động ổn định trở lại.

7. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2012: 105 nhân viên. (Ngày 31 tháng 12 năm 2011: 61 nhân viên)**II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN****1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VNĐ) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và các luồng tiền của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày Báo Cáo Tài Chính".

3. Hình thức kế toán áp dụng

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh:**

Các chính sách kế toán của Công ty sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm hiện hành được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập các báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011, ngoại trừ các thay đổi trong các chính sách kế toán trình bày dưới đây:

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 179/2012/TT-BTC quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp ("Thông tư 179") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012, áp dụng từ năm tài chính 2012 và thay thế Thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp.

Ngày 24 tháng 10 năm 2012, Bộ Tài Chính đã ban hành Thông tư 180/2012/TT-BTC hướng dẫn xử lý tài chính về chi trợ cấp mất việc làm cho người lao động tại doanh nghiệp ("Thông tư 180") có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10 tháng 12 năm 2012. Thông tư này thay thế Thông tư số 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính hướng dẫn trích lập, quản lý, sử dụng và hạch toán Quỹ trợ cấp mất việc làm tại doanh nghiệp.

Công ty đã áp dụng Thông tư 179, Thông tư 180 và thực hiện theo hướng dẫn của các Thông tư này cho năm hiện hành.

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con. Vốn chủ sở hữu và lợi nhuận thuần được phân phối cho các chủ sở hữu không có quyền kiểm soát, được thể hiện riêng biệt trên bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo được lập trên cơ sở dồn tích. Các chính sách kế toán của công ty mẹ và công ty con áp dụng nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước. Riêng báo cáo tài chính của các công ty con đã ngưng hoạt động và đang trong quá trình tiến hành thủ tục giải thể công ty được lập trên cơ sở giá trị thuần.

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bao gồm cả kết quả hoạt động của các công ty con.

Toàn bộ các tài khoản và các nghiệp vụ giao dịch trong nội bộ công ty đã được loại trừ.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Full Power và Báo cáo tài chính của 02 công ty con nêu trên.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo giá bình quân gia quyền

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**6.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng theo phương thức giao thầu, nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có).

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

6.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

20 năm

Máy móc, thiết bị

5 - 07 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	5 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các Công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào Công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Phương pháp vốn chủ sở hữu là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của công ty liên kết.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay, góp vốn vào các dự án ... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của chứng khoán đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc.

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty hoặc của các dự án đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Là lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp; Được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: Trường hợp phát sinh các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hóa trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, giàn giáo, chi phí thuê đất và các chi phí khác ... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 đến 36 tháng hoặc theo thời gian hữu dụng.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí bán hàng, lãi vay phải trả, các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:**

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các thành viên hay cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận thặng dư vốn cổ phần và vốn khác.

Thặng dư vốn cổ phần: Phản ánh khoản chênh lệch tăng giữa số tiền thực tế thu được so với mệnh giá khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung cổ phiếu và chênh lệch tăng, giảm giữa số tiền thực tế thu được so với giá mua lại khi tái phát hành cổ phiếu quỹ. Trường hợp mua lại cổ phiếu để hủy bỏ ngay tại ngày mua thì giá trị cổ phiếu được ghi giảm nguồn vốn kinh doanh tại ngày mua là giá thực tế mua lại và cũng phải ghi giảm nguồn vốn kinh doanh chi tiết theo mệnh giá và phần thặng dư vốn cổ phần của cổ phiếu mua lại.

Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.

Chênh lệch tỷ giá được phản ánh là số chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh hoặc đánh giá lại cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (lãi hoặc lỗ tỷ giá) của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động chưa hoàn thành đầu tư).

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Việc phân phối lợi nhuận được căn cứ vào điều lệ Công ty được thông qua Đại hội đồng cổ đông hàng năm.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (lãi tỷ giá hối đoái)...

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu của hợp đồng xây dựng bao gồm: Doanh thu ban đầu được ghi nhận trong hợp đồng; và các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác nếu các khoản này có khả năng làm thay đổi doanh thu, và có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Doanh thu của hợp đồng xây dựng được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Việc xác định doanh thu của hợp đồng chịu tác động của nhiều yếu tố không chắc chắn vì chúng tùy thuộc vào các sự kiện sẽ xảy ra trong tương lai. Việc ước tính thưởng phải được sửa đổi khi các sự kiện đó phát sinh và những yếu tố không chắc chắn được giải quyết. Vì vậy, doanh thu của hợp đồng có thể tăng hay giảm ở từng thời kỳ.

Ghi nhận doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

1. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hóa đơn là bao nhiêu.

2. Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 4 điều kiện: 1. Tổng doanh thu của hợp đồng được tính toán một cách đáng tin cậy; 2. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 3. Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy; 4. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng; 2. Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán một cách đáng tin cậy không kể có được hoàn trả hay không.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: chi phí đi vay vốn, dự phòng giảm giá đầu tư tài chính, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối năm tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ khoản trả trước người bán) có gốc ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại cuối năm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2012: 20.815 VND/USD.

Nghị quyết	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.
Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012 là không trọng yếu đến toàn bộ báo cáo tài chính.

17. Công cụ tài chính:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tình hình tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như ban Tổng giám đốc, hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2012	01/01/2012
Tiền	843.037.956	3.754.555.484
Tiền mặt	164.559.160	287.451.013
Tiền gửi ngân hàng	678.478.796	3.467.104.471
Các khoản tương đương tiền	13.000.000.000	12.134.301.875
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng	13.000.000.000	12.134.301.875
Cộng	13.843.037.956	15.888.857.359
2. Phải thu khách hàng	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	30.525.382.452	19.500.180.505
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	30.525.382.452	19.500.180.505
3. Trả trước cho người bán	31/12/2012	01/01/2012
Trả trước cho người bán trong nước	30.560.380.866	31.096.686.529
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	30.560.380.866	31.096.686.529
4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Phải thu khác (*)	173.881.349.540	170.149.720.008
Cộng	173.881.349.540	170.149.720.008
<i>(*): Chi tiết các khoản phải thu khác được trình bày tại phụ lục số 01.</i>		
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Năm 2012	Năm 2011
Số dư đầu năm	(199.484.645.810)	(108.216.818.561)
Số dự phòng trong năm	(32.882.339.940)	(109.892.192.123)
Hoàn nhập	1.928.605.585	11.047.561.877
Điều chỉnh khoản dự phòng đầu năm của các công ty con đã giải thể trong năm	5.459.351.267	7.576.802.997
Số dư cuối năm	(224.979.028.898)	(199.484.645.810)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Hàng tồn kho	31/12/2012	01/01/2012
Hàng mua đang đi đường	2.734.284.865	-
Nguyên liệu, vật liệu	4.253.828.161	8.673.852.594
Chi phí SX, KD dở dang	133.086.970.970	301.163.288.443
Cộng giá gốc hàng tồn kho	140.075.083.996	309.837.141.037
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(123.103.210.536)	(169.629.844.288)
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	16.971.873.460	140.207.296.749
7. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Thuế và các khoản phải thu nhà nước	524.077.544	527.845.895
Thuế GTGT nộp thừa	-	3.768.351
Thuế TNDN nộp thừa	515.760.967	515.760.967
Thuế TNDN nhà thầu nộp thừa	8.316.577	8.316.577
Tài sản ngắn hạn khác	16.617.115.892	19.979.806.535
Tạm ứng	14.924.556.664	18.173.322.896
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.282.575.655	1.396.500.066
Tài sản thiếu chờ xử lý	409.983.573	409.983.573
Cộng	17.141.193.436	20.507.652.430
8. Phải thu dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.882.500.800	1.824.404.520
Cộng	1.882.500.800	1.824.404.520
9. Tài sản cố định hữu hình (xem trang 24)		
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang cho các dự án		
+ Chi phí xây dựng CN Đồng Nai	-	3.666.949.180
+ Chi phí sửa chữa	1.317.246.887	1.183.701.387
+ Chi phí xây dựng trụ sở Công ty Steel Tech	-	964.196.690
Cộng	1.317.246.887	5.814.847.257

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

9. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	9.275.833.479	20.155.958.021	4.494.744.357	6.783.480.074	10.464.989.484	51.175.005.415
<i>Mua trong kỳ</i>		189.500.000	2.432.037.011	10.454.550	3.552.830.200	6.184.821.761
<i>Tặng khác</i>						0
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			(1.972.427.315)	(61.832.935)	(1.293.459.960)	(3.327.720.210)
<i>Giảm khác (**)</i>				(129.000.000)		(129.000.000)
Số dư cuối kỳ	9.275.833.479	20.345.458.021	4.954.354.053	6.603.101.689	12.724.359.724	53.903.106.966
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	4.257.633.658	15.056.717.035	4.303.906.549	6.323.840.457	4.574.396.995	34.516.494.694
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	463.791.684	1.465.919.652	385.186.433	408.393.793	965.708.150	3.688.999.712
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>			(1.858.282.920)	(61.536.343)	(377.259.162)	(2.297.078.425)
<i>Giảm khác (**)</i>				(94.747.111)		(94.747.111)
Số dư cuối kỳ	4.721.425.342	16.522.636.687	2.830.810.062	6.575.950.796	5.162.845.983	35.813.668.870
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	5.018.199.821	5.099.240.986	190.837.808	459.639.617	5.890.592.489	16.658.510.721
Số dư cuối kỳ	4.554.408.137	3.822.821.334	2.123.543.991	27.150.893	7.561.513.741	18.089.438.096

* Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 19.409.476.560 VNĐ.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ chờ thanh lý: không có.

* Các cam kết về việc mua, bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: không có.

* Các thay đổi khác về Tài sản cố định hữu hình: không có.

(**) : Khoản giảm khác trong năm là khoản điều chỉnh số dư đầu năm của công ty con đã giải thể trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2012		01/01/2012	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		326.192.000.000		327.807.200.000
+ Đầu tư vào dự án khu dân cư Quận 9 (*)		68.924.000.000		68.924.000.000
+ Đầu tư vào dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp.Đà Nẵng (**)		12.493.000.000		12.493.000.000
+ Đầu tư vào dự án khu đất Quận 12 (***)		207.705.000.000		207.705.000.000
+ Đầu tư vào dự án khu CN Đức Mỹ - Long An (****)		37.070.000.000		37.070.000.000
+ Cty TNHH Quốc tế TTE VN (*****)		-		1.615.200.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(326.192.000.000)		(122.572.576.000)
Cộng		-		205.234.624.000

(*): Dự án khu dân cư Quận 9 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng đến nay vẫn chưa thu được hiệu quả và Công ty đang có kế hoạch thu hồi khoản đầu tư này.

(**): Dự án khu TM và VP cho thuê tại Tp. Đà Nẵng là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư dự án khu cao ốc tại số 234 đường Nguyễn Lương Bằng, Phường Hòa Khánh Bắc, Quận Liên Chiểu, Tp.Đà Nẵng. Dự án này phát sinh từ năm 2006, 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(***): Dự án khu đất Quận 12 là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH XD KD nhà Sang Anh để đầu tư xây dựng khu dân cư tại Phường Thới An, Quận 12, Tp.HCM. Dự án này phát sinh từ năm 2007 nhưng chưa thu được hiệu quả. Bên cạnh đó, dự án này đã không được Đại hội cổ đông bất thường ngày 19/09/2009 thông qua nên Công ty đang tiến hành việc thu hồi khoản đầu tư này.

(****): Dự án khu CN Đức Mỹ - Long An là dự án hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Thiết kế XD TM Phú Mỹ (nay là Công ty CP XD TM Phú Mỹ) để đầu tư vào Cụm công nghiệp Đức Mỹ, giai đoạn 2 tại xã Đức Hòa, Huyện Đức Hòa Long, Tỉnh Long An.

(*****) : Khoản đầu tư này được chuyển nhượng cho Công ty TNHH Quốc tế TTE vào đầu năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

12. Chi phí trả trước dài hạn và tài sản dài hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí trả trước dài hạn	1.921.612.444	20.725.177.777
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Sóng Thần II	498.554.170	511.543.234
Chi phí thuê đất trả trước tại KCN Nhơn Trạch I	-	14.766.100.450
Phần mềm kế toán và máy vi tính	-	273.499.013
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	102.119.340	39.752.904
Chi phí xây dựng văn phòng tạm tại các CN Nhơn Trạch	1.320.938.934	5.134.282.176
Cộng	1.921.612.444	20.725.177.777
13. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2012	01/01/2012
Vay ngắn hạn	94.708.250.000	95.829.989.422
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	141.325.155
Cộng	94.708.250.000	95.971.314.577
<p><i>Khoản vay ngắn hạn đến ngày 31/12/2012 là khoản vay Ông Lin Chen Hai (tương đương 4.550.000 USD) theo Biên bản thỏa thuận cho vay tiền số 05-09/LA ngày 05/06/2009 giữa ba bên là Ông Lin Chen Hai, Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ. Theo thỏa thuận này, Công ty Cổ phần Full Power sẽ được Ông Lin Chen Hai cho vay số tiền là 5.000.000 USD, lãi suất vay là 7,5%/năm. Khoản vay này được bảo đảm bằng việc cầm cố giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại Phường Tân Phú, Quận 9, Tp.HCM. Quyền sử dụng của thửa đất này do hai bên Công ty Cổ phần Full Power và Công ty Cổ phần TM XD Phú Mỹ cùng hợp tác kinh doanh.</i></p>		
14. Phải trả người bán	31/12/2012	01/01/2012
Nhà cung cấp trong nước	29.599.714.560	32.441.765.219
Nhà cung cấp nước ngoài	-	-
Cộng	29.599.714.560	32.441.765.219
15. Người mua trả tiền trước	31/12/2012	01/01/2012
Khách hàng trong nước	40.029.980.329	40.289.630.687
Khách hàng nước ngoài	-	-
Cộng	40.029.980.329	40.289.630.687
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	31/12/2012	01/01/2012
Thuế thu nhập cá nhân	336.820.013	330.476.347
Cộng	336.820.013	330.476.347
17. Chi phí phải trả	31/12/2012	01/01/2012
Chi phí điện, nước, điện thoại, fax	-	5.000.000
Chi phí lãi vay	25.126.627.634	18.015.292.737
Trích trước chi phí công trình	-	604.239.403
Phí tư vấn phải trả Royal Base Corporation	-	2.853.436.000
Chi phí trích trước khác	786.408.309	286.910.562
Cộng	25.913.035.943	21.764.878.702

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	31/12/2012	01/01/2012
Kinh phí công đoàn	3.486.000	1.648.500
Bảo hiểm xã hội	237.885.089	238.605.829
Bảo hiểm y tế	37.654.350	37.558.050
Bảo hiểm thất nghiệp	-	(13.800)
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	83.616.011.308	83.809.402.707
Cộng	83.895.036.747	84.087.201.286

(*) Chi tiết các khoản phải trả khác được trình bày tại phụ lục số 02

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu (xem trang 28)****b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2012	01/01/2012
Vốn góp của Nhà nước	0,00%	-	-
Vốn góp của các nhà đầu tư khác	100,00%	329.999.910.000	329.999.910.000
Cộng	100,00%	329.999.910.000	329.999.910.000
<i>Bao gồm:</i>			
Công ty TNHH XD PT KD nhà Hoàng Phước	16,22%	53.533.360.000	53.533.360.000
Ông Lin Chen Hai	18,67%	61.600.000.000	61.600.000.000
Ông Lin Yi Huang	0,01%	34.350.000	34.350.000
Ông Torng Jenn Shiao	0,23%	769.280.000	769.280.000
Ông Yen Li Chuan	12,58%	41.500.000.000	41.500.000.000
Ông Yen Li Cheng	12,58%	41.500.000.000	41.500.000.000
Các cổ đông khác	39,72%	131.062.920.000	131.062.920.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2012	Năm 2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	329.999.910.000	329.999.910.000
<i>Vốn góp đầu năm</i>	329.999.910.000	329.999.910.000
<i>Vốn góp cuối năm</i>	329.999.910.000	329.999.910.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d. Cổ phiếu

	31/12/2012	01/01/2012
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.999.991	32.999.991
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.999.991	32.999.991
<i>Cổ phiếu thường</i>	32.999.991	32.999.991
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.999.991	32.999.991
<i>Cổ phiếu thường</i>	32.999.991	32.999.991
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

e. Các quỹ của doanh nghiệp

	31/12/2012	01/01/2012
Quỹ đầu tư phát triển	2.512.227.222	2.512.227.222
Quỹ dự phòng tài chính	5.097.330.938	5.097.330.938
Cộng	7.609.558.160	7.609.558.160

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Khoản mục	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	329.999.910.000	550.000.000.000	(5.355.007.712)	2.512.227.222	5.097.330.938	(503.711.988.039)	378.542.472.409
Lợi nhuận						(229.537.386.171)	(229.537.386.171)
Tăng khác			195.854.551				195.854.551
Điều chỉnh lợi ích CĐTTS bằng LNST của công ty mẹ						(6.480.682.974)	(6.480.682.974)
Điều chỉnh khoản lỗ lũy kế đầu năm 2010 của các công ty con giải thể vào cuối năm 2011						38.206.281.649	38.206.281.649
Giảm khác			(9.800.839.659)				(9.800.839.659)
Số dư cuối năm trước	329.999.910.000	550.000.000.000	(14.959.992.820)	2.512.227.222	5.097.330.938	(701.523.775.534)	171.125.699.806
Số dư đầu năm nay	329.999.910.000	550.000.000.000	(14.959.992.820)	2.512.227.222	5.097.330.938	(701.523.775.534)	171.125.699.806
Lợi nhuận kỳ này						(384.012.475.442)	(384.012.475.442)
Tăng khác			14.959.992.820				14.959.992.820
Điều chỉnh lợi ích CĐTTS bằng LNST của công ty mẹ						(2.644.905.545)	(2.644.905.545)
Điều chỉnh khoản lỗ lũy kế đầu năm 2011 của các công ty con giải thể vào cuối năm 2012						12.776.402.117	12.776.402.117
Số dư cuối kỳ này	329.999.910.000	550.000.000.000	-	2.512.227.222	5.097.330.938	(1.075.404.754.404)	(187.795.286.244)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

	Năm 2012	Năm 2011
20. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu hợp đồng xây dựng	39.736.768.847	57.506.673.496
Cộng	39.736.768.847	57.506.673.496
21. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	39.736.768.847	57.506.673.496
Cộng	39.736.768.847	57.506.673.496
22. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	125.297.413.432	55.018.097.967
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	31.015.617.327	(2.752.920.347)
Cộng	156.313.030.759	52.265.177.620
23. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	8.623.794.031	8.270.865.737
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.557.562	2.376.510
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	139.575.191	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	785.994.150	64.043
Cộng	9.550.920.934	8.273.306.290
24. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	7.135.402.868	6.971.895.864
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	12.740.776	48.693.207
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	203.619.424.000	85.915.600.000
Chi phí tài chính khác	1.114.872.567	248.179.980
Cộng	226.842.433.031	93.184.369.051
25. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	7.285.150.209	6.874.014.004
Chi phí vật liệu quản lý	7.021.818	6.409.090
Chi phí đồ dùng văn phòng	525.533.709	46.391.645
Chi phí khấu hao TSCĐ	3.688.999.712	5.153.868.329
Thuế, phí và lệ phí	199.280.336	1.057.845.100
Chi phí dự phòng	30.409.461.387	98.844.630.246
Chi phí dịch vụ mua ngoài	984.268.045	4.709.442.335
Chi phí khác	3.452.530.294	8.418.807.806
Cộng	46.552.245.510	125.111.408.555

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2012	Năm 2011
26. Thu nhập khác		
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định, hàng tồn kho	866.362.637	5.797.263.033
Thu chuyển nhượng đất lô M - KCN Sóng Thần	-	31.100.000.000
Thu chuyển nhượng đất tại Bắc Ninh	-	16.574.935.545
Thu tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế		403.117.590
Thu nhập khác	4.554.947.049	10.302.449.209
Cộng	5.421.309.686	64.177.765.377
27. Chi phí khác		
Chi phí nhượng bán, thanh lý Tài sản cố định, hàng tồn kho	114.440.987	5.285.482.435
Chi phí chuyển nhượng đất lô M - KCN Sóng Thần	-	28.416.689.770
Chi phí chuyển nhượng đất tại Bắc Ninh	-	13.274.188.307
Tiền phạt	544.165.651	927.027.304
Chi phí khác	12.112.674.289	40.402.198.308
Cộng	12.771.280.927	88.305.586.124
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	(387.769.990.760)	(228.908.796.187)
2. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng	234.679.986.451	183.981.906.161
+ Chi phí không tham gia hoạt động SXKD	234.679.986.451	183.981.906.161
+ Chi phí khác	6.383.884.287	1.974.596.262
- Các khoản điều chỉnh giảm	234.573.158.355	182.007.309.899
3. Thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1+2)	(153.090.004.309)	(44.926.890.026)
Trong đó:		
- Thu nhập từ hoạt động SXKD (trừ thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất)	(153.090.004.309)	(50.910.947.494)
- Thu nhập từ chuyển quyền sử dụng đất, chuyển quyền thuê đất	-	5.984.057.468
4. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (*)	-	1.496.014.464
5. Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm nay	-	-
6. Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	-	1.496.014.464
(*) : Chi phí thuế TNDN hiện hành năm 2011 là khoản thuế TNDN chuyển nhượng đất lô M - KCN Sóng Thần và khoản thuế TNDN chuyển nhượng đất ở Bắc Ninh.		
29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(384.012.475.442)	(229.537.386.171)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	(384.012.475.442)	(229.537.386.171)
Cổ phiếu cổ đông đang lưu hành bình quân trong kỳ	32.999.991	32.999.991
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(11.637)	(6.956)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

30. Một số chỉ tiêu đánh giá tình hình tài chính doanh nghiệp	Năm 2012	Năm 2011
1. Cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn/Tổng tài sản	26,60	55,14
- Tài sản ngắn hạn/Tổng tài sản	73,40	44,86
2. Cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả/Tổng nguồn vốn	317,22	62,43
- Nguồn vốn chủ sở hữu/Tổng nguồn vốn	(215,22)	37,71
3. Khả năng thanh toán (lần)		
- Khả năng thanh toán bằng tiền	0,05	0,06
- Khả năng thanh toán hiện hành	0,32	1,60
4. Tỷ suất lợi nhuận (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Tổng tài sản	(444,39)	(50,77)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Doanh thu thuần	(975,85)	(400,66)
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/Nguồn vốn chủ sở hữu	206,49	(134,64)
31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2012	Năm 2011
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.094.688.369	7.134.544.434
Chi phí nhân công	10.022.070.146	8.915.502.847
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.688.999.709	5.153.868.329
Chi phí dịch vụ mua ngoài	22.575.104.444	14.467.385.151
Chi phí khác	154.484.413.601	141.705.285.414
Cộng	202.865.276.269	177.376.586.175

32. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản

Ban Tổng Giám đốc xem xét áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

32.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi

Khi tính toán các phân tích độ nhạy, Ban Tổng Giám đốc giả định rằng độ nhạy của các công cụ nợ sẵn sàng để bán trên bảng cân đối kế toán và các khoản mục có liên quan trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh bị ảnh hưởng bởi các thay đổi trong giả định về rủi ro thị trường tương ứng. Phép phân tích này được dựa trên các tài sản và nợ phải trả tài chính mà Công ty nắm giữ tại ngày 31 tháng 12 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn và tiền cho vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay và nợ, tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn của Công ty đối với sự thay đổi có thể xảy ra ở mức độ hợp lý trong lãi suất được thể hiện như sau.

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, các biến động trong lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi có ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế của Công ty như sau:

	Tăng/ giảm điểm cơ bản	Ảnh hưởng đến lợi nhuận trước thuế
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012		
VNĐ	+200	276.860.759
VNĐ	-200	(276.860.759)
Ngoại tệ (USD)	+50	479.856.573
Ngoại tệ (USD)	-50	(479.856.573)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011		
VNĐ	+300	415.291.139
VNĐ	-300	(415.291.139)
Ngoại tệ (USD)	+100	947.082.500
Ngoại tệ (USD)	-100	(947.082.500)

Mức tăng/ giảm điểm cơ bản sử dụng để phân tích độ nhạy đối với lãi suất được giả định dựa trên các điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại. Các điều kiện này cho thấy mức biến động cao hơn không đáng kể so với các kỳ trước.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Công ty không có khoản đầu tư vào cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết nên không bị ảnh hưởng bởi rủi ro về giá cổ phiếu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

32.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Các công cụ tài chính khác

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng tất cả các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu sau đây được coi là quá hạn và đã được lập dự phòng theo quy định hiện hành vào ngày 31 tháng 12 năm 2012

VNĐ

Quá hạn nhưng không bị suy giảm

Tổng cộng	Không quá hạn và không bị suy giảm	Quá hạn nhưng không bị suy giảm		
		Dưới 90 ngày	91-180 ngày	> 181 ngày
31 tháng 12 năm 2012	16.108.203.216	-	-	-
31 tháng 12 năm 2011	3.963.725.304	-	-	-

32.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2012	Dưới 1 năm	Trên 1 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	94.708.250.000	-	94.708.250.000
Phải trả người bán	29.599.714.560	-	29.599.714.560
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	47.108.243.690	-	47.108.243.690
	171.416.208.250	-	171.416.208.250

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

31 tháng 12 năm 2011

Các khoản vay và nợ	95.971.314.577	-	95.971.314.577
Phải trả người bán	32.441.765.219		32.441.765.219
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác và chi phí phải trả	43.152.250.988		43.152.250.988
	<u>171.565.330.784</u>	-	<u>171.565.330.784</u>

Tài sản đảm bảo

Công ty đã sử dụng một phần quyền sử dụng đất làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn của Ông Lin Chen Hai (Thuyết minh số V.13 - thuyết minh vay ngắn hạn).

33. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính (xem trang 35)

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

33. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.

	Giá trị ghi sổ				Giá trị hợp lý	
	31/12/2012		01/01/2012		31/12/2012	01/01/2012
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Tài sản tài chính						
- Phải thu khách hàng	30.525.382.452	(13.794.031.801)	19.500.180.505	(12.557.937.738)	16.731.350.651	5.706.148.704
- Phải thu khác	173.881.349.540	(160.698.729.167)	170.149.720.008	(131.717.434.263)	13.182.620.373	9.450.990.841
- Tiền và các khoản tương đương tiền	13.843.037.956	-	15.888.857.359	-	13.843.037.956	15.888.857.359
- Tài sản tài chính khác	16.207.132.319	(13.780.547.480)	19.569.822.962	(13.261.914.630)	2.426.584.839	5.789.275.482
TỔNG CỘNG	234.456.902.267	(188.273.308.448)	225.108.580.834	(157.537.286.631)	46.183.593.819	36.835.272.386
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	94.708.250.000	-	95.971.314.577	-	94.708.250.000	95.971.314.577
- Phải trả người bán	29.599.714.560	-	32.441.765.219	-	29.599.714.560	32.441.765.219
- Phải trả khác	21.195.207.747	-	21.387.372.286	-	21.195.207.747	21.387.372.286
- Chi phí phải trả	25.913.035.943	-	21.764.878.702	-	25.913.035.943	21.764.878.702
TỔNG CỘNG	171.416.208.250	-	171.565.330.784	-	171.416.208.250	171.565.330.784

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**1. Giao dịch với các bên liên quan****a. Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong kỳ bao gồm:**

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị
Công ty Cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Doanh thu hợp đồng xây dựng	7.026.141.950
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	Cổ đông	Lãi vay của khoản cho vay	1.004.873.333
		Lãi do chậm thanh toán tiền thanh lý HĐ thuê VP Cộng Hòa	1.580.624.261
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Khoản lãi vay	7.135.402.868

b. Vào ngày 31/12/2012, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Giá trị Phải thu (Phải trả)
Công ty Cổ phần Bảo Gia	Cổ đông	Phải thu thương mại	9.084.209
		Nhận ứng trước	2.367.021.144
		Phải thu khác	165.000.000
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(3.343.991.792)
Công ty Cổ phần XD TM Phú Mỹ	Cổ đông	Nhận ứng trước	(19.482.138.385)
		Phải thu khác	22.502.483.500
		Phải thu khoản thanh lý hợp đồng thuê VP và lãi do chậm thanh toán	26.221.242.514
		Phải thu khoản cho vay và lãi vay	17.398.420.001
		Phải trả khác	(500.000.000)
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(4.779.671.968)
		Góp vốn hợp tác kinh doanh	118.487.000.000
Công ty TNHH XD KD PT nhà Sang Anh	Công ty liên quan	Góp vốn hợp tác kinh doanh	207.705.000.000
Ông Lin Chen Hai	Cổ đông	Khoản đi vay	(94.708.250.000)
		Khoản lãi vay	(25.126.627.634)
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(11.703.971.272)
Ông Torng Jenn Shiaw	Cổ đông	Phải thu khác	1.836.194.122
		Phải trả khác (cổ tức năm 2007)	(146.162.841)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

2. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh hợp nhất theo bộ phận**a. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh:**

Công ty chỉ có hoạt động kinh doanh chính là xây dựng, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh trong thuyết minh báo cáo tài chính.

b. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất bộ phận theo khu vực địa lý:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2012, Công ty báo cáo hoạt động theo bộ phận khu vực địa lý như sau:

Công ty mẹ báo cáo hoạt động theo bộ phận khu vực địa lý : tại Bình Dương và tại TP. Hồ Chí Minh. Công ty phân tích doanh thu và giá vốn năm 2012 như sau:

	Doanh thu	Giá vốn	Lãi gộp
Tại Bình Dương	21.436.830.010	54.508.333.634	(33.071.503.624)
Tại TP. Hồ Chí Minh	11.552.636.250	83.431.856.596	(71.879.220.346)
Cộng	32.989.466.260	137.940.190.230	(104.950.723.970)

Công ty con báo cáo hoạt động theo bộ phận khu vực địa lý : tại Tây Ninh. Công ty con phân tích doanh thu và giá vốn năm 2012 như sau:

Tại Tây Ninh (Công ty TNHH Kiến Giai)	6.747.302.587	18.372.840.529	(11.625.537.942)
Cộng	6.747.302.587	18.372.840.529	(11.625.537.942)
Tổng cộng	39.736.768.847	156.313.030.759	(116.576.261.912)

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Minh Nguyệt

Bình Dương, ngày 15 tháng 03 năm 2013

Tổng Giám đốc



CÔNG TY CỔ PHẦN FULL POWER

Phụ lục : 01

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI THU KHÁC
THỜI ĐIỂM 31/12/2012**

STT	Diễn giải	Số tiền
1	Ông Chen Li Hsun	13.478.550.191
2	Ông Torng Jen Shiaw	1.836.194.122
3	Cty TNHH Foam Hwa Ching ĐN	82.146.728
4	Phải thu Cty Full Power Dung Quất	20.000.000
5	Phải thu Wu Su Wan tiền Steel trả hộ Full	93.956.642
6	Phải thu tiền thuế sau quyết toán	279.868.343
7	Phải thu Baw Heng Steel	13.147.200
8	Cty Bảo Gia	165.000.000
9	Lin Shui Li	83.665.000
10	Cty Diệu Thanh	142.802.657
11	Cty Phú Xương	2.652.306.851
12	Cty Vũ Thành	3.570.032.037
13	Cty Jin Long	955.355.282
14	Cty Trường Cường	1.814.281.308
15	Cty Sao Kỳ	582.351.592
16	Phải thu Mr. WU YING CHUNG	885.500.000
17	Tiền Thuế GTGT chưa kê khai	291.557.917
18	Thuế GTGT nhà thầu chưa kê khai	184.388.908
19	Công ty CP Phú Đức	67.875.000.000
	<i>Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay</i>	45.000.000.000
	<i>- Phải thu về lãi vay</i>	22.875.000.000
20	Công ty CP XD TM Phú Mỹ	66.122.146.015
	<i>Trong đó : - Phải thu về hợp đồng vay</i>	12.755.000.000
	<i>- Phải thu về lãi vay</i>	4.646.165.556
	<i>- Phải thu về tiền tạm ứng</i>	22.502.483.500
	<i>- Phải thu lại tiền thuê VP Phú Mỹ</i>	20.729.498.500
	<i>- Phải thu tiền lãi HĐ thuê VP Phú Mỹ</i>	5.488.998.459
21	Công ty CP Quốc Thái	3.104.036.364
22	Công ty Tinh Vĩ	1.645.412.153
23	Công ty Đông Vĩ	818.288.066
24	Phải thu Hsieh Kuo Cheng	4.024.148.049

CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI THU KHÁC
THỜI ĐIỂM 31/12/2012

STT	Diễn giải	Số tiền
25	Phải thu Nguyễn Văn Bản	59.821.000
26	Phải thu Nguyễn Thị Thái Phước	33.000.000
27	Phải thu Bùi Thị Lệ	120.000
28	Phải thu Wu Ye Chun	568.397.384
29	Phải thu Bảo hiểm Xã hội	786.356
30	Phải thu chênh lệch thiếu kiểm kê quỹ tiền mặt	1.999.089.375
31	Phải thu khác	500.000.000
Tổng cộng		173.881.349.540

**CHI TIẾT SỐ DƯ PHẢI TRẢ PHẢI NỘP KHÁC
THỜI ĐIỂM 31/12/2012**

STT	Diễn giải	Số tiền
1	Phải trả thù lao HĐQT và ban kiểm soát 2007	658.707.638
2	Cổ tức năm 2007 phải trả	62.699.829.000
3	Phải trả cho Công ty TNHH Safety	7.418.247.530
4	Lương CN CT Bắc Giang	(78.303.490)
5	Công ty CP Phú Đức	12.370.367.130
6	Công ty CP Phú Mỹ	500.000.000
7	Ông Ku Chia Hsing	27.990.000
8	Phải trả khác	19.173.500
TỔNG CỘNG		83.616.011.308